HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13/2020/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 13 tháng 11 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT

Quy định về mức hỗ trợ thường xuyên đối với chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng và trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy đối với Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an: Số 56/2014/TT-BCA ngày 12 tháng 11 năm 2014 quy định về trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành; Số 66/2014/TT-BCA ngày 16 tháng 12 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy; Số 48/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 10 năm 2015 quy định trang phục chữa cháy của lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành;

Xét Tờ trình số 7558/TTr-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Báo cáo thẩm tra số 213/BC-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức hỗ trợ thường xuyên đối với chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng và trang bị phương tiện phòng cháy, chữa

cháy đối với Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đội dân phòng được thành lập tại thôn, khối, xóm, bản nơi có trụ sở cơ quan hành chính cấp xã và Đội dân phòng được thành lập tại thôn, khối, xóm, bản nơi không có trụ sở cơ quan hành chính cấp xã nhưng có nguy cơ cháy, nổ cao;

b) Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng được thành lập tại thôn, khối, xóm, bản nơi có trụ sở cơ quan hành chính cấp xã;

c) Các cơ quan, tổ chức có liên quan đến hoạt động, hỗ trợ và trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy đối với Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Mức hỗ trợ thường xuyên đối với Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng được thành lập tại thôn, khối, xóm, bản nơi có trụ sở cơ quan hành chính cấp xã

Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng được thành lập tại thôn, khối, xóm, bản nơi có trụ sở cơ quan hành chính cấp xã được hưởng mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng như sau:

1. Hỗ trợ đối với Đội trưởng Đội dân phòng bằng 30% mức lương cơ sở/tháng;

2. Hỗ trợ đối với Đội phó Đội dân phòng bằng 25% mức lương cơ sở/tháng.

Điều 3. Định mức trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy đối với Đội dân phòng

1. Đội dân phòng được thành lập tại thôn, khối, xóm, bản nơi có trụ sở cơ quan hành chính cấp xã được trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy theo Danh mục như sau:

STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	NIÊN HẠN SỬ DỤNG
1	Khóa mở trụ nước (trang bị đối với địa bàn có trụ cấp nước chữa cháy đô thị)	Chiếc	01	Hỏng thay thế
2	Bình bột chữa cháy xách tay loại 8kg	Bình	05	Theo quy định của nhà sản xuất hoặc hỏng, hết thay thế
3	Bình khí CO_2 chữa cháy xách tay loại 5kg	Bình	05	Theo quy định của nhà sản xuất hoặc hỏng, hết thay thế
4	Mũ chữa cháy	Chiếc	01 người/01 chiếc	03 năm
5	Quần áo chữa cháy	Bộ	01 người/01 bộ	02 năm

6	Găng tay chữa cháy	Đôi	01 người/01 đôi	Hỏng thay thế
7	Ủng chữa cháy	Đôi	01 người/01 đôi	Hỏng thay thế
8	Đèn pin chuyên dụng	Chiếc	02	Hỏng thay thế
9	Câu liêm, bồ cào	Chiếc	02	Hỏng thay thế
10	Dây cứu người	Cuộn	02	Hỏng thay thế
11	Hộp sơ cứu (kèm theo các dụng cụ cứu thương)	Hộp	01	Hỏng thay thế
12	Thang chữa cháy	Chiếc	01	Hỏng thay thế
13	Loa pin	Chiếc	02	Hỏng thay thế
14	Khẩu trang lọc độc	Chiếc	01 người/01 chiếc	Hỏng thay thế

2. Đội dân phòng được thành lập tại thôn, khối, xóm, bản nơi có trụ sở cơ quan hành chính cấp xã của xã, phường, thị trấn có rừng tiềm ẩn nguy cơ cháy cao (quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết): Ngoài các phương tiện phòng cháy, chữa cháy được trang bị theo khoản 1 Điều này còn được trang bị thêm phương tiện phòng cháy, chữa cháy như sau:

STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	NIÊN HẠN SỬ DỤNG
1	Máy thổi gió chữa cháy đeo vai	Chiếc	02	Hỏng thay thế

3. Đội dân phòng được thành lập tại thôn, khối, xóm, bản nơi không có trụ sở cơ quan hành chính cấp xã nhưng có nguy cơ cháy, nổ cao (quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết) được trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy theo Danh mục như sau:

STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	NIÊN HẠN SỬ DỤNG
1	Găng tay chữa cháy	Đôi	01 người/01 đôi	Hỏng thay thế
2	Ủng chữa cháy	Đôi	01 người/01 đôi	Hỏng thay thế
3	Câu liêm, bồ cào	Chiếc	02	Hỏng thay thế
4	Thang chữa cháy	Chiếc	01	Hỏng thay thế
5	Khẩu trang lọc độc	Chiếc	01 người/01 chiếc	Hỏng thay thế

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Nghị quyết do ngân sách tỉnh đảm bảo, trong đó:

1. Kinh phí hỗ trợ thường xuyên đối với Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng được thành lập tại thôn, khối, xóm, bản nơi có trụ sở cơ quan hành chính

cấp xã được bố trí trong Ngân sách cấp huyện, xã;

2. Kinh phí trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy đối với Đội dân phòng được bố trí qua Công an tỉnh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVII, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 quy định về mức hỗ trợ thường xuyên đối với chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng và trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy đối với Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2017 - 2020./.

***Nơi nhận*:**
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Công an, Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- TT.Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website http://dbndnghean.vn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I

Danh sách xã, phường, thị trấn có rừng tiềm ẩn nguy cơ cháy cao

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của HĐND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên xã, phường, thị trấn có rừng tiềm ẩn nguy cơ cháy cao	Thuộc huyện, thành phố, thị xã
1	Phường Trung Đô	Thành phố Vinh (02)
2	Xã Hưng Hòa	
3	Phường Nghi Hương	Thị xã Cửa Lò (02)
4	Phường Nghi Tân	
5	Xã Quỳnh Vinh	Thị xã Hoàng Mai (02)
6	Xã Quỳnh Lập	
7	Xã Nghĩa Mỹ	Thị xã Thái Hòa (01)
8	Xã Phúc Sơn	Huyện Anh Sơn (10)
9	Xã Vĩnh Sơn	
10	Xã Đức Sơn	
11	Xã Thọ Sơn	
12	Xã Tường Sơn	
13	Xã Tào Sơn	
14	Xã Khai Sơn	
15	Xã Lĩnh Sơn	
16	Xã Hội Sơn	
17	Xã Lạng Sơn	
18	Xã Bồng Khê	Huyện Con Cuông (02)
19	Xã Chi Khê	
20	Xã Diễn An	Huyện Diễn Châu (09)
21	Xã Diễn Phú	

22	Xã Diễn Lợi	
23	Xã Minh Châu	
24	Xã Diễn Lộc	
25	Xã Diễn Trung	
26	Xã Diễn Yên	
27	Xã Diễn Đoài	
28	Xã Diễn Lâm	
29	Xã Bài Sơn	Huyện Đô Lương (10)
30	Xã Trù Sơn	
31	Xã Giang Sơn Tây	
32	Xã Nhân Sơn	
33	Xã Mỹ Sơn	
34	Xã Thượng Sơn	
35	Xã Thái Sơn	
36	Xã Đại Sơn	
37	Xã Đông Sơn	
38	Xã Hòa Sơn	
39	Xã Hưng Yên Bắc	Huyện Hưng Nguyên (04)
40	Xã Hưng Yên Nam	
41	Xã Hưng Tây	
42	Xã Hưng Đạo	
43	Xã Nậm Càn	Huyện Kỳ Sơn (10)
44	Xã Mường Ải	
45	Xã Na Ngoi	
46	Xã Hữu Kiệm	
47	Xã Tây Sơn	
48	Xã Na Loi	
49	Xã Huồi Tụ	
50	Xã Mỹ Lý	
51	Xã Bảo Thắng	

52	Xã Mường Lống	
53	Xã Nam Giang	Huyện Nam Đàn (14)
54	Xã Nam Thái	
55	Xã Trung Phúc Cường	
56	Xã Thượng Tân Lộc	
57	Xã Khánh Sơn	
58	Xã Nam Kim	
59	Xã Nam Nghĩa	
60	Xã Kim Liên	
61	Xã Nam Lĩnh	
62	Xã Nam Anh	
63	Xã Nam Xuân	
64	Xã Nam Hưng	
65	Xã Nam Thanh	
66	Thị trấn Nam Đàn	
67	Xã Nghi Yên	Huyện Nghi Lộc (12)
68	Xã Nghi Kiều	
69	Xã Nghi Văn	
70	Xã Nghi Hưng	
71	Xã Nghi Xá	
72	Xã Nghi Tiến	
73	Xã Nghi Thái	
74	Xã Nghi Đồng	
75	Xã Nghi Công Bắc	
76	Xã Nghi Công Nam	
77	Xã Nghi Thiết	
78	Xã Nghi Phương	
79	Xã Nghĩa Thọ	Huyện Nghĩa Đàn (11)
80	Xã Nghĩa Lợi	
81	Xã Nghĩa Lạc	
82	Xã Nghĩa Lâm	

83	Xã Nghĩa Yên	
84	Xã Nghĩa Minh	
85	Xã Nghĩa Mai	
86	Xã Nghĩa Hưng	
87	Xã Nghĩa Đức	
88	Xã Nghĩa Khánh	
89	Xã Nghĩa Lộc	
90	Xã Tiền Phong	Huyện Quế Phong (02)
91	Xã Mường Nọc	
92	Xã Diên Lãm	Huyện Quỳ Châu (11)
93	Xã Châu Bình	
94	Xã Châu Bính	
95	Xã Châu Thuận	
96	Xã Châu Phong	
97	Xã Châu Hoàn	
98	Xã Châu Hạnh	
99	Xã Châu Nga	
100	Xã Châu Tiến	
101	Xã Châu Thắng	
102	Xã Châu Hội	
103	Xã Châu Thái	Huyện Quỳ Hợp (02)
104	Xã Châu Cường	
105	Xã Nghĩa Bình	Huyện Tân Kỳ (06)
106	Xã Nghĩa Hành	
107	Xã Kỳ Tân	
108	Xã Tiên Kỳ	
109	Xã Đồng Văn	
110	Xã Giai Xuân	
111	Xã Thanh An	Huyện Thanh Chương (09)
112	Xã Thanh Xuân	
113	Xã Thanh Ngọc	

114	Xã Ngọc Sơn	
115	Xã Thanh Mai	
116	Xã Thanh Lâm	
117	Xã Hạnh Lâm	
118	Xã Ngọc Lâm	
119	Xã Thanh Tiên	
120	Xã Tam Đình	Huyện Tương Dương (05)
121	Thị trấn Thạch Giám	
122	Xã Xá Lượng	
123	Xã Yên Hòa	
124	Xã Tam Hợp	
125	Xã Sơn Thành	Huyện Yên Thành (16)
126	Xã Kim Thành	
127	Xã Bắc Thành	
128	Xã Trung Thành	
129	Xã Nam Thành	
130	Xã Vĩnh Thành	
131	Xã Đồng Thành	
132	Xã Công Thành	
133	Xã Mỹ Thành	
134	Xã Viên Thành	
135	Xã Hậu Thành	
136	Xã Lăng Thành	
137	Xã Tăng Thành	
138	Xã Mã Thành	
139	Xã Tiến Thành	
140	Xã Bảo Thành	
141	Xã Quỳnh Tân	Huyện Quỳnh Lưu (10)
142	Xã Quỳnh Văn	
143	Xã Quỳnh Lâm	
144	Xã Quỳnh Nghĩa	

145	Xã Quỳnh Mỹ	
146	Xã Quỳnh Châu	
147	Xã Quỳnh Thắng	
148	Xã Tân Thắng	
149	Xã Tiến Thủy	
150	Xã Tân Sơn	

28	Khối Phúc Lộc, Vinh Tân	
29	Khối Tân Phượng, Vinh Tân	
30	Khối Hải Giang 1, Nghi Hải	**Thị xã Cửa Lò (07)**
31	Khối Hải Giang 2, Nghi Hải	
32	Khối Mỹ Thắng, Nghi Hương	
33	Khối Bình Minh, Nghi Thủy	
34	Khối Đoàn Kết, Nghi Thủy	
35	Khối Đông Tiến, Nghi Thủy	
36	Khối 2, Thu Thủy	
37	Tổ dân phố Yên Phú, Mai Hùng	**Thị xã Hoàng Mai (10)**
38	Khối Phú Lợi 1, Quỳnh Dị	
39	Thôn Đồng Tiến, Quỳnh Lập	
40	Thôn Đại Đồng, Quỳnh Liên	
41	Thôn 5, Quỳnh Lộc	
42	Tổ dân phố Ái Quốc, Quỳnh Phương	
43	Tổ dân phố Phương Hồng, Quỳnh Phương	
44	Tổ dân phố Tân Hải, Quỳnh Phương	
45	Thôn 3, Quỳnh Trang	
46	Thôn 2, Quỳnh Vinh	
47	Xóm Đông Hồng, Đông Hiếu	**Thị xã Thái Hòa (10)**
48	Khối Sơn Tiến, Hòa Hiếu	
49	Khối Tân Thắng, Hòa Hiếu	
50	Khối Tân Thành, Hòa Hiếu	
51	Khối Lam Sơn, Long Sơn	
52	Xóm 8, Nghĩa Thuận	
53	Khối Sơn Cường, Quang Phong	
54	Khối Chế biến lâm sản 1, Quang Phong	
55	Khối Quang Vinh, Quang Tiến	
56	Khối Tây Hồ 1, Quang Tiến	
57	Thôn Cây Chanh, Đỉnh Sơn	**Huyện Anh Sơn (05)**
58	Thôn 3, Hoa Sơn	
59	Tổ dân phố 4, thị trấn Anh Sơn	
60	Thôn 4, Tường Sơn	
61	Thôn 6, Tường Sơn	
62	Bản Diềm, Châu Khê	**Huyện Con Cuông (03)**
63	Bản Làng Xiềng, Môn Sơn	
64	Khối 4, thị trấn Con Cuông	

65	Xóm 3, Diễn An	
66	Xóm 4, Diễn An	
67	Hải Đông, Diễn Bích	
68	Xóm 2B, Diễn Cát	
69	Xóm 12, Diễn Đoài	
70	Thái Loan, Diễn Đoài	
71	Xóm 1, Diễn Đồng	
72	Xóm Thanh Nam, Diễn Hoàng	
73	Nam Liên, Diễn Kim	
74	Tiền Tiến, Diễn Kim	
75	Đông Kỷ, Diễn Kỷ	
76	Thôn 7, Diễn Kỷ	
77	Xóm 2, Diễn Lâm	
78	Xóm 3, Diễn Lộc	
79	Lập Thành, Diễn Mỹ	
80	Nam Thịnh, Diễn Ngọc	
81	Trung Hồng, Diễn Ngọc	**Huyện Diễn Châu (32)**
82	Trường Tiến, Diễn Ngọc	
83	Hưng Thịnh, Diễn Nguyên	
84	Xóm 10, Diễn Phú	
85	Xóm Tân Minh, Diễn Phúc	
86	Xóm 2, Diễn Thành	
87	Xóm 1, Diễn Tháp	
88	Xóm 6, Diễn Thọ	
89	Xóm 5, Diễn Trường	
90	Xóm 8, Diễn Trường	
91	Đồng Hà, Diễn Vạn	
92	Vạn Nam, Diễn Vạn	
93	Xuân Bắc, Diễn Vạn	
94	Nam Xuân, Diễn Xuân	
95	Xóm 9, Diễn Yên	
96	Khối 3, thị trấn Diễn Châu	
97	Xóm 2, Bắc Sơn	
98	Hiệp Lực, Bồi Sơn	
99	Xóm 3, Đặng Sơn	**Huyện Đô Lương (09)**
100	Xóm 6, Đà Sơn	
101	Thống Nhất, Ngọc Sơn	

102	Xóm 6, Tân Sơn	
103	Khối 3, thị trấn Đô Lương	
104	Khối 6, thị trấn Đô Lương	
105	Khối 7, thị trấn Đô Lương	
106	Xóm 2 (xã Hưng Nhân cũ), Châu Nhân	**Huyện Hưng Nguyên (08)**
107	Xóm 2 (xã Hưng Châu cũ), Châu Nhân	
108	Xóm 5, Châu Nhân	
109	Xóm Khoa Đà, Hưng Tây	
110	Xóm 2, Hưng Trung	
111	Xóm 2, Long Xá	
112	Khối 9, thị trấn Hưng Nguyên	
113	Xóm Long Giang, Xuân Lam	
114	Bản Buộc, Bắc Lý	**Huyện Kỳ Sơn (07)**
115	Bản Na, Hữu Lập	
116	Xốp Thặp, Hữu Lập	
117	Yên Hoà, Mỹ Lý	
118	Noọng Dẻ, Nậm Cắn	
119	Bản Kèo Lực 1, Phà Đánh	
120	Bản Kèo Lực 2, Phà Đánh	
121	Xóm 9, Khánh Sơn	**Huyện Nam Đàn (17)**
122	Xóm Liên Sơn, Kim Liên	
123	Xóm 3, Nam Anh	
124	Xóm 4, Nam Giang	
125	Xóm 6, Nam Kim	
126	Xóm 1, Nam Lĩnh	
127	Xóm 2, Nam Nghĩa	
128	Xóm Tân Hoa, Trung Phúc Cường	
129	Khối Mai Hắc Đế, thị trấn Nam Đàn	
130	Xóm Nam Bắc Sơn, thị trấn Nam Đàn	
131	Khối Phan Bội Châu, thị trấn Nam Đàn	
132	Xóm Quy Chính, thị trấn Nam Đàn	
133	Khối Quang Trung, thị trấn Nam Đàn	
134	Khối Sa Nam, thị trấn Nam Đàn	
135	Khối Trường Sơn, thị trấn Nam Đàn	
136	Xóm Trung Phong, Xuân Hòa	
137	Xóm Tiền Phong, Xuân Hòa	
138	Hợp Tiến, Khánh Hợp	**Huyện Nghi Lộc (41)**

139	Thống Nhất, Khánh Hợp
140	Xóm 7, Nghi Công Nam
141	Hậu Hòa, Nghi Hoa
142	Trung Thành, Nghi Hoa
143	Xóm 4, Nghi Hưng
144	Xóm 6, Nghi Kiều
145	Xóm 8, Nghi Kiều
146	Xóm 11, Nghi Kiều
147	Xóm 8, Nghi Lâm
148	Xóm 6, Nghi Mỹ
149	Xóm 3, Nghi Phong
150	Xóm 7, Nghi Phong
151	Xóm 8, Nghi Phong
152	Xóm 9, Nghi Phong
153	Tân Lập 1, Nghi Quang
154	Xóm 2, Nghi Thạch
155	Thái Bình, Nghi Thái
156	Thái Cát, Nghi Thái
157	Thái Hòa, Nghi Thái
158	Thái Học, Nghi Thái
159	Thái Hưng, Nghi Thái
160	Thái Lộc, Nghi Thái
161	Thái Phúc, Nghi Thái
162	Thái Quang, Nghi Thái
163	Thái Thịnh, Nghi Thái
164	Thái Thọ, Nghi Thái
165	xóm Chùa, Nghi Thiết
166	Xóm Đình, Nghi Thiết
167	Xóm 1, Nghi Trung
168	Xóm 6, Nghi Trung
169	Xóm 4, Nghi Trung
170	Trường Lân, Nghi Trường
171	Xóm 7, Nghi Văn
172	Xóm 3, Nghi Xuân
173	Xóm 5, Nghi Xuân
174	Xóm 7, Nghi Xuân
175	Xóm 1, Phúc Thọ

176	Tổ dân phố 1, thị trấn Quán Hành	
177	Tổ dân phố 3, thị trấn Quán Hành	
178	Kim Liên, thị trấn Quán Hành	
179	An Trung, Nghĩa An	**Huyện Nghĩa Đàn (07)**
180	Xóm Hòa Hội, Nghĩa Hội	
181	Xóm Tân Phú, Nghĩa Hội	
182	Đồng Sim, Nghĩa Hưng	
183	Xóm Găng, Nghĩa Hưng	
184	Hồng Khánh, Nghĩa Khánh	
185	Liên Hiệp 2, Nghĩa Thành	
186	Cỏ Nong, Mường Nọc	**Huyện Quế Phong (04)**
187	Bản Đan, Tiền Phong	
188	Lâm Trường, Tiền Phong	
189	Đông Sơn, thị trấn Kim Sơn	
190	Hạnh Tiến, Châu Hạnh	**Huyện Quỳ Châu (07)**
191	Hoa Tiến 1, Châu Tiến	
192	Minh Tiến, Châu Tiến	
193	Khối 1, thị trấn Tân Lạc	
194	Khối 2, thị trấn Tân Lạc	
195	Khối 3, thị trấn Tân Lạc	
196	Tân Hương, thị trấn Tân Lạc	
197	Đồng Nại, Châu Quang	**Huyện Quỳ Hợp (02)**
198	Khối Hợp Nhất, thị trấn Quỳ Hợp	
199	Bút Ngọc, An Hoà	**Huyện Quỳnh Lưu (34)**
200	Tân An, An Hoà	
201	Tân Thắng, An Hòa	
202	Tâm Tiến, Quỳnh Bảng	
203	Tuần B, Quỳnh Châu	
204	Thuận Hóa, Quỳnh Diễn	
205	Thôn 4, Quỳnh Đôi	
206	Thôn 4, Quỳnh Giang	
207	Thôn 1, Quỳnh Giang	
208	Thôn 2, Quỳnh Giang	
209	Thôn 5, Quỳnh Giang	
210	Xóm 6, Quỳnh Hậu	
211	Hồng Phú, Quỳnh Hồng	
212	Hồng Nguyên, Quỳnh Hồng	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II

Danh sách khối, thôn, xóm, bản nơi không có trụ sở cơ quan hành chính cấp xã nhưng có nguy cơ cháy, nổ cao

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của HĐND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên thôn, khối, xóm bản nơi không có trụ sở cơ quan hành chính cấp xã nhưng có nguy cơ cháy, nổ cao	Thuộc huyện, thành phố, thị xã
1	Khối 5, Bến Thủy	Thành phố Vinh (29)
2	Khối 9, Bến Thủy	
3	Khối 5, Cửa Nam	
4	Khối 5, Đội Cung	
5	Khối Vĩnh Thành, Đông Vĩnh	
6	Khối Yên Sơn, Hà Huy Tập	
7	Khối 1, Hồng Sơn	
8	Khối 23, Hồng Sơn	
9	Khối 23, Hưng Bình	
10	Khối Vinh Tiến, Hưng Bình	
11	Xóm 3, Hưng Chính	
12	Khối Trung Định, Hưng Dũng	
13	Khối Trung Hưng, Hưng Dũng	
14	Xóm Phong Hảo, Hưng Hòa	
15	Xóm Phong Thuận, Hưng Hòa	
16	Khối 14, Lê Lợi	
17	Xóm Kim Chi, Nghi Ân	
18	Xóm Kim Mỹ, Nghi Ân	
19	Xóm Kim Phúc, Nghi Ân	
20	Xóm Trung Tâm, Nghi Ân	
21	Xóm Xuân Trung, Nghi Đức	
22	Xóm Trung Liên, Nghi Liên	
23	Xóm 1, Nghi Phú	
24	Xóm 7, Nghi Phú	
25	Khối 15, Quang Trung	
26	Khối 3, Trường Thi	
27	Khối 12, Trường Thi	

213	Xóm 4, Quỳnh Hưng	
214	Xóm 11, Quỳnh Hưng	
215	Minh Thành, Quỳnh Long	
216	Phú Liên, Quỳnh Long	
217	Thôn 1, Quỳnh Mỹ	
218	Nghĩa Bắc, Quỳnh Nghĩa	
219	Nghĩa Phú, Quỳnh Nghĩa	
220	Xóm 11, Quỳnh Thạch	
221	Xóm 1, Quỳnh Thạch	
222	Xóm 7, Quỳnh Thanh	
223	Thọ Thành, Quỳnh Thọ	
224	Hòa Thuận, Quỳnh Thuận	
225	Trường Thịnh, Quỳnh Thuận	
226	Thôn 7, Quỳnh Văn	
227	Thôn 12, Quỳnh Văn	
228	Thôn 16, Quỳnh Văn	
229	Thôn 1, Quỳnh Yên	
230	Thôn 3, Quỳnh Yên	
231	Xóm 13, Sơn Hải	
232	Khối 6, thị trấn Cầu Giát	
233	Kẻ Mui, Giai Xuân	**Huyện Tân Kỳ (05)**
234	Xóm 2, Nghĩa Đồng	
235	Thuận Yên, Nghĩa Hoàn	
236	Bản Phẩy - Thái Minh, Tiên Kỳ	
237	Khối 3, thị trấn Tân Kỳ	
238	Xóm Phật Sơn, Đại Đồng	**Huyện Thanh Chương (16)**
239	Xóm Tường Đình, Đại Đồng	
240	Xóm Thanh Sơn, Đại Đồng	
241	Xóm Trường Sơn, Đại Đồng	
242	Xóm Lộc Xuân, Đồng Văn	
243	Xóm 3, Hạnh Lâm	
244	Liên Sơn, Phong Thịnh	
245	Dương Nam, Thanh Dương	
246	Thanh Lam, Thanh Giang	
247	Liên Khai, Thanh Liên	
248	Lĩnh Trường, Thanh Lĩnh	
249	Sơn Hạ, Thanh Lĩnh	

250	Xóm 1, Thanh Lương	
251	Xóm 2, Thanh Lương	
252	Trung Long, Thanh Yên	
253	Minh Đức, Võ Liệt	
254	Khe Bố, Tam Quang	**Huyện Tương Dương (04)**
255	Hòa Bắc, thị trấn Thạch Giám	
256	Hòa Đông, thị trấn Thạch Giám	
257	Hòa Tây, thị trấn Thạch Giám	
258	Xóm 6, Bảo Thành	**Huyện Yên Thành (22)**
259	Xóm 8, Bảo Thành	
260	Xóm 2, Công Thành	
261	Bắc Vực, Đô Thành	
262	Phú Xuân, Đô Thành	
263	Yên Hội, Đô Thành	
264	Xóm Phan Đình Phùng, Hoa Thành	
265	Lạc Thiện, HồngThành	
266	Phan Xá, Hợp Thành	
267	Vĩnh Hoà, Hợp Thành	
268	Quỳnh Khôi, Khánh Thành	
269	Xóm 2, Liên Thành	
270	Xóm 10, Liên Thành	
271	Xóm Đình, Mã Thành	
272	Xóm 7, Minh Thành	
273	Xóm Quán, Mỹ Thành	
274	Thanh Sơn, Phú Thành	
275	Đông Nam, Phúc Thành	
276	Yên Bang, Phúc Thành	
277	Ân Quang, Tây Thành	
278	Lạc Thổ, Thọ Thành	
279	Xóm Hoàng Diệu, Trung Thành	